

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 01 năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			3.448.878.728	4.570.068.305	3.448.878.728	4.570.068.305
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.448.878.728	4.570.068.305	3.448.878.728	4.570.068.305
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		3.448.878.728	4.570.068.305	3.448.878.728	4.570.068.305
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.945.932.535	3.429.335.574	2.945.932.535	3.429.335.574
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		502.946.193	1.140.732.731	502.946.193	1.140.732.731
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	587.888	5.620.955	587.888	5.620.955
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	113.687.671	112.438.356	113.687.671	112.438.356
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		113.687.671	112.438.356	113.687.671	112.438.356
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	162.917.110	185.510.110	162.917.110	185.510.110
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	564.080.994	781.612.254	564.080.994	781.612.254
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(337.151.694)	66.792.966	(337.151.694)	66.792.966
11. Thu nhập khác	31		-	170.000.000	-	170.000.000
12. Chi phí khác	32	VI.7	694.397.120	3.000.000	694.397.120	3.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(694.397.120)	167.000.000	(694.397.120)	167.000.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.031.548.814)	233.792.966	(1.031.548.814)	233.792.966
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	47.731.573	-	47.731.573
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(1.245.211)	(972.980)	(1.245.211)	(972.980)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.030.303.603)	187.034.373	(1.030.303.603)	187.034.373
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	(182)	33	(182)	33
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(182)	33	(182)	33

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2024

Kế toán trưởng

Lập bảng

Hứa Ngọc Chính

Giám đốc



Hứa Ngọc Chính

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>19.083.630.548</b>	<b>21.071.567.076</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1.453.571.032</b>	<b>1.860.475.002</b>
1. Tiền	111		1.453.571.032	1.860.475.002
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.3</b>	<b>3.946.148.583</b>	<b>4.494.014.653</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.109.023.766	4.679.875.236
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		106.000.600	90.000.600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		16.985.400	10.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(285.861.183)	(285.861.183)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>12.724.268.974</b>	<b>13.763.260.762</b>
1. Hàng tồn kho	141		12.724.268.974	13.763.260.762
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>959.641.959</b>	<b>953.816.659</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V8	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		62.233.632	62.233.632
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V5	897.408.327	891.583.027
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>67.454.435.848</b>	<b>68.001.646.338</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>V.6</b>	<b>916.492.790</b>	<b>846.577.301</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		916.492.790	846.577.301
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.201.410.853</b>	<b>1.271.928.613</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.7</b>	<b>1.201.410.853</b>	<b>1.271.928.613</b>
- Nguyên giá	222		21.282.245.913	21.282.245.913
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.080.835.060)	(20.010.317.300)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>65.336.532.205</b>	<b>65.883.140.424</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	65.174.859.974	65.722.713.404
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.15	161.672.231	160.427.020
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>86.538.066.396</b>	<b>89.073.213.414</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>16.880.024.906</b>	<b>18.384.868.321</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>16.071.663.751</b>	<b>17.582.733.219</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	4.168.959.480	4.820.797.320
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	1.258.027.581	84.151.828
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	365.845.782	5.931.428.445
4. Phải trả người lao động	314	V.12	35.563.000	41.615.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	537.935.817	423.653.967
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.674.684.809	2.250.439.377
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	7.000.000.000	4.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.647.282	30.647.282
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>808.361.155</b>	<b>802.135.102</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	808.361.155	802.135.102
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>69.658.041.490</b>	<b>70.688.345.093</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>69.658.041.490</b>	<b>70.688.345.093</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(730.457.045)	(730.457.045)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.340.444.198	18.340.444.198
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.886.814.337	2.917.117.940

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.917.117.940	2.779.458.453
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.030.303.603)	137.659.487
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>86.538.066.396</b>	<b>89.073.213.414</b>

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2024

Lập bảng

Kế toán trưởng

  
Hứa Ngọc Chính

  
Hứa Ngọc Chính



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 01 NĂM 2024**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5.517.083.596	5.095.752.840
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.488.431.956)	(3.402.341.136)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(651.910.000)	(1.518.632.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.000.000	107.249.192
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.794.233.498)	(2.813.474.485)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(3.407.491.858)</b>	<b>(2.531.445.589)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(118.814.990)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		587.888	5.620.955
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>587.888</b>	<b>(113.194.035)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.000.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>3.000.000.000</b>	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(406.903.970)</b>	<b>(2.644.639.624)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.860.475.002	3.422.285.583
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>1.453.571.032</b>	<b>777.645.959</b>

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2024

Giám đốc

Kế toán trưởng

Lập bảng



Hứa Ngọc Chính

Hứa Ngọc Chính

Hứa Ngọc Chính

Hứa Ngọc Chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 01 năm 2024

### I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần
- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp
- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất gạch ngói đất sét nung bằng lò tuynel, khai thác đất sét gạch ngói
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

### II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III - CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chung

### IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
  - + Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
  - + Cuối kỳ kế toán, các khoản Tiền gửi ngân hàng, Phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo giá gốc, trong quá trình sử dụng được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ; Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay, khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### 5- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước; Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư, hoặc cải tạo nâng cấp đó.
<b>6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:</b>
- Nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ tài chính.
<b>7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:</b>
- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.
<b>8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:</b>
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ chi phí thuế TNDN
<b>9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:</b>
<b>Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:</b>
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
<b>Doanh thu hoạt động tài chính:</b>
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
<b>10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :</b>
<b>Thuế thu nhập hiện hành</b>
Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
<b>Thuế thu nhập hoãn lại</b>
Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.
Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	46.797.309	178.176.659
Tiền mặt VND	46.797.309	178.176.659
- Tiền gửi ngân hàng	1.406.773.723	1.682.298.343
Tiền gửi VND	1.406.773.723	1.682.298.343
Tiền gửi ngoại tệ USD		
+ Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ( $\leq$ 3T)		
<b>Cộng</b>	<b>1.453.571.032</b>	<b>1.860.475.002</b>

2. Phải thu khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>2.1. Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>4.679.875.236</b>	<b>4.679.875.236</b>
+ Khách hàng nợ mua gạch ngói	3.614.426.691	3.706.873.998
+ Khách hàng nợ mua đất sét	116.787.945	9.340.638
+ Khách hàng nợ mua đá xây dựng	948.660.600	963.660.600
<b>2.2. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>285.861.183</b>	<b>285.861.183</b>
+ Phải thu khó đòi gạch ngói		
+ Phải thu khó đòi đá xây dựng	285.861.183	285.861.183
<b>2.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn:</b>	<b>106.000.600</b>	<b>90.000.000</b>
+ Cty TNHH TV TCKT Và Kiểm Toán Phía Nam		
+ Cty TNHH ĐỊA CHẤT MÀ MÔI TRƯỜNG PHÚ HÒA	16.000.000	
+ CTY TNHH MỎ KHOÁNG SẢN	90.000.000	90.000.000
+ KHÁC	600	600

3. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	4.010.479.137	4.042.580.797
- Công cụ, dụng cụ	50.137.514	50.496.914
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm	8.663.652.323	9.670.183.051
<b>Cộng</b>	<b>12.724.268.974</b>	<b>13.763.260.762</b>

4. Các khoản phải thu dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kỳ quỹ cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chính	916.492.790	846.577.301
<b>Cộng</b>	<b>916.492.790</b>	<b>846.577.301</b>

#### 5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	14.231.378.836	6.222.321.622	795.818.182	32.727.273	21.282.245.913
- Tăng trong năm					-
- Giảm trong năm (Thanh lý)					-
<b>Số dư cuối quý</b>	14.231.378.836	6.222.321.622	795.818.182	32.727.273	21.282.245.913
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	13.255.243.196	5.935.319.240	795.818.182	23.936.682	20.010.317.300
- Giảm thanh lý					-
- Khấu hao LK từ đầu năm	48.387.594	21.107.439		1.022.727	70.517.760
<b>Số dư cuối quý</b>	13.303.630.790	5.956.426.679	795.818.182	24.959.409	20.080.835.060
<b>Giá trị còn lại</b>					



- Tại ngày đầu năm	976.135.640	287.002.382	8.790.591	1.271.928.613
- Tại ngày cuối quý	927.748.046	265.894.943	7.767.864	1.201.410.853

Ghi chú:

Tài sản cố định đã hết khấu hao	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	18.156.463.716	18.156.463.716
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết chờ thanh lý:	95.012.500	95.012.500
<b>Cộng</b>	<b>18.251.476.216</b>	<b>18.251.476.216</b>

6. Chi phí trả trước	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		
+ CP thuê đất thuê đất		
<b>b) Dài hạn</b>	<b>65.174.859.974</b>	<b>65.722.713.404</b>
-Chi phí đền bù mua đất mỏ sét Đồng Chính	54.920.334.790	55.295.872.494
-CP tiền cấp quyền khai thác mỏ sét Đồng Chính	9.806.726.505	9.877.026.787
-Chi phí trả trước dài hạn sản xuất gạch ngói	447.798.679	549.814.123
<b>Cộng</b>	<b>65.174.859.974</b>	<b>65.722.713.404</b>

7. Phải trả người bán	Số cuối quý		Số đầu năm	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty cổ phần Vật Liệu và Xây dựng Bình Dương	260.032.163	260.032.163	260.032.163	260.032.163
- CNG TY TNHH MTV Lê Thanh Lợi	471.349.206	471.349.206	471.349.206	471.349.206
- CNG TY TNHH MTV Minh Ngọc Quang	2.768.234.300	2.768.234.300	3.168.234.300	3.168.234.300
- Cty TNHH MTV VL VT Trọng Phát				
- Cty TNHH MTV VẬN TẢI LÊ THUẬN	32.149.884	32.149.884	164.626.860	164.626.860
- DNTN KHANG NAM	202.307.160	202.307.160	202.307.160	202.307.160
- Cty TNHH MTV VẬN TẢI HÙNG KHÁNH			32.149.884	32.149.884
- Cty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	432.140.847	432.140.847	432.140.847	432.140.847
- DNTN KHUÔN KHẢI			17.814.500	17.814.500
- Khác	2.745.920	2.745.920	72.142.400	72.142.400
<b>Cộng</b>	<b>4.168.959.480</b>	<b>4.168.959.480</b>	<b>4.820.797.320</b>	<b>4.820.797.320</b>

8. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ứng trước tiền đất sét	38.667.792	59.030.731
- Ứng trước tiền mua gạch ngói	1.219.359.789	25.121.097
<b>Cộng</b>	<b>1.258.027.581</b>	<b>84.151.828</b>

9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	Đầu năm		Số phát sinh trong năm		Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT		163.289.191	110.879.025	146.387.224		127.780.992
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	292.178.574				292.178.574	
- Tiền cấp quyền khai thác k/sản		5.495.457.521	-3.000.000	5.435.889.935		56.567.586
- Thuế tài nguyên		200.193.000	379.806.000	416.619.000		163.380.000
- Phí bảo vệ môi trường		21.263.000	53.816.420	57.726.260	5.825.300	17.353.160
- Thuế TNCN		51.225.733	-49.702.215	759.474		764.044
- Thuế môn bài			4.000.000	4.000.000		
- Tiền thuê đất	599.404.453				599.404.453	
<b>Cộng</b>	<b>891.583.027</b>	<b>5.931.428.445</b>	<b>495.799.230</b>	<b>6.061.381.893</b>	<b>897.408.327</b>	<b>365.845.782</b>

10. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	116.916.640	116.322.561
- Lãi vay phải trả	421.019.177	307.331.406
<b>Cộng</b>	<b>537.935.817</b>	<b>423.653.967</b>

11. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý (*)	1.769.479	1.769.479
- Kinh phí công đoàn	9.549.720	108.511.388
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.663.365.610	2.140.158.510
+ <i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	<i>975.007.800</i>	<i>975.007.800</i>
<b>Cộng</b>	<b>2.674.684.809</b>	<b>2.250.439.377</b>

12. Các khoản vay và nợ thuê tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	4.000.000.000	4.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:	808.361.155	802.135.102
+ <i>Chi phí phục hồi môi trường mỏ sét</i>	<i>808.361.155</i>	<i>802.135.102</i>
+ <i>Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</i>		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	161.672.231	160.427.020

14. Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ sét	808.361.155	802.135.102
<b>Cộng</b>	<b>808.361.155</b>	<b>802.135.102</b>

#### 15. Vốn chủ sở hữu

##### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước					
Số dư đầu năm trước	50.161.240.000	(730.457.045)	18.340.444.198	2.779.458.453	70.550.685.606
- Điều chuyển quỹ CSH					
- Tăng trong năm trước				152.677.360	152.677.360
-Phân phối lợi nhuận năm trước				(15.017.873)	(15.017.873)
+ Phân phối cho quỹ CSH				-	-
+ Cổ tức đã trả cho cổ đông				-	-
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)				(15.017.873)	(15.017.873)
Số dư cuối năm trước	50.161.240.000	(730.457.045)	18.340.444.198	2.917.117.940	70.688.345.093

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>năm này năm nay</b>					
<b>Số dư đầu năm này</b>	50.161.240.000	(730.457.045)	18.340.444.198	2.917.117.940	70.688.345.093
- Tăng (giảm) trong năm này				(1.030.303.603)	(1.030.303.603)
-Phân phối lợi nhuận				-	-
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)					-
<b>Số dư cuối năm này</b>	50.161.240.000	(730.457.045)	18.340.444.198	1.886.814.337	69.658.041.490

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của CTCP Vật liệu và Xây Dựng Bình Dương	15.000.120.000	15.000.120.000
- Cổ phiếu quỹ (mệnh giá)	300.000.000	300.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	34.861.120.000	34.861.120.000
<b>Cộng</b>	<b>50.161.240.000</b>	<b>50.161.240.000</b>

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.161.240.000	50.161.240.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả (đồng/CP)		

d. Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu thường	4.986.124	4.986.124
- Số lượng cổ phiếu quỹ	30.000	30.000
<b>Cộng</b>	<b>5.016.124</b>	<b>5.016.124</b>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/cp

**VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Doanh thu bán gạch ngói	1.070.511.628	2.778.387.905
+ Doanh thu bán đất sét	2.378.367.100	1.791.680.400
<b>Cộng</b>	<b>3.448.878.728</b>	<b>4.570.068.305</b>
2. Giá vốn hàng bán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn gạch ngói	1.286.002.145	2.454.725.939
- Giá vốn đất sét	1.659.930.390	974.609.635
- Giá vốn đá xây dựng Chi nhánh Bình Phước		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<b>2.945.932.535</b>	<b>3.429.335.574</b>
3. Doanh thu hoạt động tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	587.888	5.620.955
<b>Cộng</b>	<b>587.888</b>	<b>5.620.955</b>

4. Chi phí tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền vay	113.687.671	112.438.356
- Chênh lệch tỷ giá		
<b>Cộng</b>	<b>113.687.671</b>	<b>112.438.356</b>

5. Chi phí bán hàng	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	162.917.110	185.510.110
- Chi phí đồ dùng văn phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bằng tiền khác		
<b>Cộng</b>	<b>162.917.110</b>	<b>185.510.110</b>

6. Chi phí quản lý	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	464.485.450	656.938.595
- Chi phí vật liệu quản lý	14.960.177	1.178.636
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3.999.000	14.981.818
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.022.727	1.022.727
- Thuế phí và lệ phí	15.087.000	31.543.408
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí trợ cấp thôi việc	25.520.000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.839.640	39.422.524
- Chi phí bằng tiền khác	5.167.000	36.524.546
<b>Cộng</b>	<b>564.080.994</b>	<b>781.612.254</b>

7. Thu nhập khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Thu nhập thanh lý cây cao su		170.000.000
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>170.000.000</b>

8. Chi phí khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Phạt VPHC trong lĩnh vực khai thác mỏ	692.957.100	
- Phạt nộp chậm thuế	1.440.020	
- Các khoản khác		3.000.000
<b>Cộng</b>	<b>694.397.120</b>	<b>3.000.000</b>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	14.960.177	2.731.023.886
- Chi phí công cụ	3.999.000	18.196.449
- Chi phí nhân công	627.402.560	1.837.062.100
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9.783.006	113.607.008
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	584.634.154	470.662.542
- Chi phí khác bằng tiền	905.440.937	805.401.426
<b>Cộng</b>	<b>2.146.219.834</b>	<b>5.975.953.411</b>

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-1.031.548.814	233.792.966
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm thu nhập chịu thuế theo luật thuế TNDN	6.226.053	4.864.900
Chênh lệch tạm thời: Tăng (+), Giảm (-)	6.226.053	4.864.900
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét	6.226.053	4.864.900
+ Hoàn nhập tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-1.025.322.761	238.657.866
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất hiện hành		47.731.573
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		
Chi phí thuế TNDN hiện hành		47.731.573

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét	(1.245.211)	(972.980)
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-
<b>Cộng</b>	<b>(1.245.211)</b>	<b>(972.980)</b>


12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-1.030.303.603	187.034.373
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân	4.986.124	4.986.124
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		22.444.125
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(207)	33

1/ Tình hình công nợ với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a) Cty CP VL Và XD Bình Dương</b>		
- Phải thu tiền bán sản phẩm		
- Phải trả tiền mua đá học, nhiên liệu	260.032.163	260.032.163
- Phải trả cổ tức	975.007.800	975.007.800
<b>b) Cty CP Đá Núi Nhỏ</b>		
Phải thu tiền thanh lý đá xây dựng		
<b>c) Bà Đặng Thị Kim Tân</b>		
- Phải trả gốc vay	4.000.000.000	4.000.000.000
- Phải trả lãi vay	421.019.177	307.331.506

**3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán:**

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính năm 2023 đến ngày lập báo cáo tài chính quý 1 năm 2024 không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Lập bảng

  
Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng

  
Hứa Ngọc Chính

